

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG
MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày
01/01/2016 đến ngày 30/06/2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ - BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 14 ngày 06/07/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 01 chi nhánh, 02 công ty con và 04 công ty liên kết, chi tiết như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin - Sản giao dịch bất động sản ITASCO <i>Công ty con</i>	Tầng 3, tòa nhà 5 tầng, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty TNHH một thành viên Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO	Số 1/9 Giảng Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO (Chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V-ITASCO) <i>Công ty liên kết</i>	Tầng 03, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
- Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	Số 04 Cù Chính Lan, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
- Công ty cổ phần Tư vấn , xây dựng và thương mại - ITASCO	Tầng 11 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty cổ phần Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Số 55A T.đ Thánh Tông, phường Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Thiều Quang Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Đức Độ	Ủy viên thường trực
- Bà Lê Thị Khuy	Ủy viên
- Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên
- Ông Nguyễn Đức Thứ	Ủy viên
- Ông Trịnh Công Hà	Ủy viên
- Bà Nguyễn Hải Phượng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Thiều Quang Thảo	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Đỗ Khắc Lập	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Lê Thị Khuy	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Hải Phượng	Kế toán trưởng

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Đức Trắc	Trưởng Ban Kiểm soát
- Ông Mai Tấn Lễ	Thành viên
- Ông Trương Đức Phong	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Thiều Quang Thảo - Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin cân nhắc:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Dựn ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin, báo cáo tài chính đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Thảo

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (sau đây gọi là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016 từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.040.592.695.021	860.411.094.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.610.128.948	70.171.623.633
1. Tiền	111		20.158.128.948	54.581.623.633
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.452.000.000	15.590.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		553.136.449.963	436.725.665.697
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	475.681.130.040	335.105.536.376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	60.957.268.909	43.683.884.632
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	34.832.794.792	76.270.988.467
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
IV. Hàng tồn kho	140		421.925.666.738	340.347.411.832
1. Hàng tồn kho	141	V.7	421.925.666.738	340.347.411.832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.920.449.372	13.166.393.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.576.437.221	256.018.808
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		22.308.803.651	12.875.166.198
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V15.2	35.208.500	35.208.500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.946.208.514	196.057.738.855
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		781.123.369	805.123.369
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	781.123.369	805.123.369
II. Tài sản cố định	220		10.533.054.057	11.930.408.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	7.628.640.578	8.850.148.830
Nguyên giá	222		27.005.425.560	27.205.425.560
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.376.784.982)	(18.355.276.730)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.689.103.632	1.864.950.156
Nguyên giá	225		2.110.158.364	2.110.158.364
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(421.054.732)	(245.208.208)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.215.309.847	1.215.309.847
Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		204.160.217.818	130.529.983.830
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	204.160.217.818	130.529.983.830
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	41.938.500.043	52.626.857.543
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.958.900.000	23.958.900.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.688.142.500	30.096.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.960.200.000	2.960.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.668.742.457)	(4.668.742.457)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	280.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		533.313.227	165.365.280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	533.313.227	165.365.280
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.298.538.903.535	1.056.468.833.523

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.157.814.211.204	917.301.938.251
I. Nợ ngắn hạn	310		970.866.063.282	819.683.656.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	345.128.525.204	405.299.444.753
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	55.296.879.297	45.924.341.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	1.423.539.119	2.094.598.895
4. Phải trả người lao động	314	V.16	1.298.626.570	1.383.076.833
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	20.247.816.000	600.182.231
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	20.454.546	143.181.815
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.1	121.803.345.611	119.444.723.740
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.1	424.719.134.615	243.748.764.276
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	927.742.320	1.015.342.320
II. Nợ dài hạn	330		186.948.147.922	97.648.281.903
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	1.130.909.091	2.261.818.182
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.2	412.000.000	412.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.2	185.405.238.831	94.974.463.721
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.724.692.331	139.166.895.272
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	140.724.692.331	139.166.895.272
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.846.296.247	10.846.296.247
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.879.396.084	2.321.599.025
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.321.599.025	2.321.599.025
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.557.797.059	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.298.538.903.535	1.056.468.833.523

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Phương

Tổng Giám đốc



Thiếu Quang Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	676.218.796.643	443.428.679.325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		676.218.796.643	443.428.679.325
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	635.277.871.717	423.335.923.234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40.940.924.926	20.092.756.091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.046.821.015	651.616.876
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.377.060.325	5.362.154.719
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.950.232.555	11.559.571.911
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	13.224.396.604	3.597.621.697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.555.702.240	5.454.210.433
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.830.586.772	6.330.386.118
11. Thu nhập khác	31	VI.7	200.318.841	153.784.011
12. Chi phí khác	32	VI.8	95.807.281	60.299.215
13. Lợi nhuận khác	40		104.511.560	93.484.796
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.935.098.332	6.423.870.914
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	377.301.274	1.890.509.326
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>1.557.797.058</u>	<u>4.533.361.588</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Trung Hiếu

Nguyễn Hải Phương



Thiện Hoàng Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.935.098.332	6.423.870.914
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.397.354.776	1.187.251.330
- Các khoản dự phòng	03		-	(7.358.605.378)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(274.046.279)	1.394.110.134
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(789.427.214)	(548.015.288)
- Chi phí lãi vay	06		10.950.232.555	11.559.571.911
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.219.212.170	12.658.183.623
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(125.620.421.719)	(80.322.266.392)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(81.578.254.906)	(10.946.695.729)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(28.963.701.764)	148.541.930.794
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.688.366.360)	(11.585.876.573)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.447.953.771)	(11.470.094.502)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.450.963.794)	(2.577.896.104)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(175.300.000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		87.600.000	(585.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(239.618.050.144)	43.712.185.117
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(73.630.233.988)	(16.434.293.302)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		280.000.000	32.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.591.642.500)	(17.960.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		589.427.214	548.015.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62.352.449.274)	(1.446.478.014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
			đến ngày 30/06/2016	đến ngày 30/06/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		521.103.665.942	221.779.565.913
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(249.702.520.493)	(292.292.137.724)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(266.186.995)	(5.296.860.715)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		271.134.958.454	(75.809.432.526)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(30.835.540.964)	(33.543.725.423)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	70.171.623.633	91.024.704.129
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		274.046.279	1.615.685
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	39.610.128.948	57.482.594.391

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Phương



Tổng Giám đốc

Thiệu Quang Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ - BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 14 ngày 06/07/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thay, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Kinh doanh nitrat amon hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Công ty cung cấp các sản phẩm theo hợp đồng

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ tài chính, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một số công ty con và thay đổi kết cấu vốn góp tại một số công ty con và công ty liên kết tạo nguồn lực tập trung cho các hoạt động kinh doanh chính tại công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO	1/9 Giang Văn Minh - Quận 2 - Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tư vấn QLDA và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V - ITASCO)	Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội	99,37%	99,37%	99,37%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội	26,12%	26,12%	26,12%
- Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	Số 04 Cù Chính Lan, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng	20,00%	20,00%	20,00%
- Công ty cổ phần Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO	Tầng 11 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội	47,50%	47,50%	47,50%
- Công ty cổ phần khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Số 55A Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh	20,00%	20,00%	20,00%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin - Sàn giao dịch bất động sản ITASCO	Tầng 3, tòa nhà 5 tầng, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2016 là 125 người (Tại ngày 30/06/2015 là 113 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được soát xét và Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2015 đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của ngân hàng thương mại đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hóa, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại công văn số 3009/TKV-KT ngày 01/07/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + Đối với các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoại TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.270 VND/USD.
- + Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay của đơn vị ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.340 VND/USD.
- + Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 22.340 VND/USD.
- + Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EUR được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào đối với các khoản nợ phải thu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ vốn góp.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con: Được xác định theo giá gốc. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tái sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho (thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tại thời điểm 30/06/2016, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng hóa bất động sản do chưa có cơ sở chắc chắn để xác định giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc (**)	03 - 16 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (*)	02 - 06 năm
Thiết bị quản lý	04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

(**): Khung khấu hao của một số tài sản cố định được xác định theo thời gian còn lại từ thời điểm thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

h) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

Tại ngày 30/06/2015, tài sản thuê tài chính là 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport thuê của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, được vốn hóa và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính tương tự với tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 72 tháng.

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Thời gian phân bổ

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	12 tháng
Chi phí công cụ dụng cụ (máy tính, máy in, bàn ghế, điều hòa...) phục vụ văn phòng	12 tháng
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	12 tháng
Các chi phí trả trước khác	12 tháng
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn (trần văn phòng, camera...)	24 tháng
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	24 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHYTN, KPCĐ, các khoản phải trả khác...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Nợ phải trả thuế tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí vận chuyển, một số khoản chi phí phải trả khác...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả tiền dịch vụ vận chuyển:* Căn cứ bảng kê dịch vụ đã sử dụng và đơn giá áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán:* Căn cứ phân chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuế tài sản...

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) *Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

b) *Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xir lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán vật tư thiết bị, than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ lưu giữ hàng dự trữ và dịch vụ cho thuê kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản của Công ty là doanh thu chuyển nhượng đất Nguyễn Tuân và đất Nha Trang, được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương), chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.7)

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho nhưng việc sản xuất bị chậm trễ, gián đoạn, tạm ngừng, vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí dự án dở dang của các chủ đầu tư xây dựng bất động sản để bán nhưng chậm triển khai, chậm tiến độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XD CB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	14.014.848.517	8.895.102.790
Tiền gửi ngân hàng	6.143.280.431	45.686.520.843
Tiền đang chuyển		
Cộng	20.158.128.948	54.581.623.633
Các khoản tương đương tiền (*)	19.452.000.000	15.590.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	39.610.128.948	70.171.623.633

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng, với mức lãi suất 4,5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn 02 năm			280.000.000			280.000.000
Cộng			280.000.000			280.000.000

2.2 Đầu tư vào công ty con

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Khai thác KS và DV - ITASCO			15.000.000.000			15.000.000.000
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than khoáng sản - ITASCO	3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000		3.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn QLDA và XD - ITASCO	5.958.900.000	4.668.742.457	1.290.157.543	5.958.900.000	4.668.742.457	1.290.157.543
	8.958.900.000	4.668.742.457	4.290.157.543	23.958.900.000	4.668.742.457	19.290.157.543

Trong năm công ty đã thực hiện việc thoái vốn khỏi Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO; Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và dịch vụ - Itasco chuyển đổi thành Công ty cổ phần Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO và trở thành công ty liên kết, Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin chiếm 20% vốn điều lệ.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	30/06/2016			01/01/2016		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Khai thác KS và DV - ITASCO				15.000.000.000	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than khoáng sản - ITASCO	30.000.000.000	100,00%	100,00%	30.000.000.000	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Tư vấn QLDA và XD - ITASCO	6.000.000.000	99,32%	99,32%	6.000.000.000	99,32%	99,32%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than khoáng sản trong năm là chế biến và kinh doanh than tại khu vực TP Hồ Chí Minh.

Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty con trong kỳ:

Được trình bày tại Thuyết minh VII.2

2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	7.020.000.000	-	7.020.000.000	7.020.000.000	-	7.020.000.000
Công ty cổ phần khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - Itasco	5.668.142.500	-	5.668.142.500	4.076.500.000	-	4.076.500.000
Công ty cổ phần Tư vấn, XD&TM - Itasco	19.000.000.000	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	19.000.000.000
Cộng	34.688.142.500	-	34.688.142.500	30.096.500.000	-	30.096.500.000

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	30/06/2016			01/01/2016		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	27.000.000.000	26,0%	26,0%	27.000.000.000	26,0%	26,0%
Công ty cổ phần khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	15.000.000.000	20,0%	20,0%	15.000.000.000	100,0%	100,0%
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	30.000.000.000	20,0%	20,0%	20.382.500.000	20,0%	20,0%
Công ty cổ phần Tư vấn, XD&TM - ITASCO	40.000.000.000	47,5%	47,5%	40.000.000.000	47,5%	47,5%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ là kinh doanh, cung cấp thiết bị cho các công ty trong tập đoàn than.

Hoạt động chính của Công ty cổ phần khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO là vận chuyển và kinh doanh than.

Hoạt động chính của Công ty cổ phần Vật tư vận tải - ITASCO là vận chuyển, kinh doanh than và vật tư thiết bị, bảo hộ lao động.

Hoạt động chính của Công ty cổ phần Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO là xây dựng các công trình thủy điện, các công trình khác.

Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Được trình bày tại Thuyết minh VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2.4 Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ - ITASCO	2.960.200.000	-	2.960.200.000	2.960.200.000	-	2.960.200.000
Cộng	2.960.200.000	-	2.960.200.000	2.960.200.000	-	2.960.200.000

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ chưa được kiểm toán.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	30/06/2016			01/01/2016		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ - ITASCO	15.580.000.000	19,30%	19,00%	15.580.000.000	19,30%	19,00%

2.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016	Thuyết minh
Dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty con	(4.668.742.457)	(4.668.742.457)	Xem Thuyết minh V.2.2
Cộng	(4.668.742.457)	(4.668.742.457)	

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hồng Thái - TKV	620.023.439	17.155.600.000
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Hồng Kông	-	9.126.000.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thành Phát	75.472.650.000	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	101.640.780.867	-
Công ty TNHH Dịch vụ Cấp treo Tâm Đức	176.037.298.195	176.037.298.195
Công ty TNHH MTV chế biến, KD than KS - Itasco	9.941.811.671	32.788.070.610
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và thương mại - Itasco	15.313.691.528	3.195.603.596
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - Itasco	185.450.244	21.308.817.742
Các khách hàng còn lại	96.269.424.096	75.494.146.233
Cộng	475.681.130.040	335.105.536.376

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh VII.2)

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Alta	34.702.720.000	-
Công ty TNHH CN Lương chi II (VN)	1.585.000.000	3.415.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	2.146.995.459	-
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và thương mại - Itasco	-	35.232.947.277
Công ty Scandinavian Heavy Equipment	14.515.500.000	-
Trả trước cho các nhà cung cấp còn lại	8.007.053.450	5.035.937.355
Cộng	60.957.268.909	43.683.884.632

4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan (xem thuyết minh VII.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng				
Lê Quang Ngọc	2.011.045.500	-	1.277.509.500	-
Nguyễn Khắc Huy	2.327.043.300	-	1.892.077.300	-
Nguyễn Trung Hiếu	1.245.500.000	-	1.245.500.000	-
Nguyễn Trường Thịnh	2.201.364.499	-	1.863.504.499	-
Vũ Thị Mỹ Linh	2.294.279.836	-	2.072.538.857	-
Tạm ứng đối tượng khác	10.115.834.220	-	14.685.753.748	-
Ký cược, ký quỹ	1.121.974.554	-	41.574.469.840	-
Phải thu khác	-	-	-	-
Công ty CP vốn Thái Thịnh (chiếm Nhu Trang)	10.052.726.167	-	10.052.726.167	-
Công ty CP bất động sản Mê Kông	226.710.000	-	707.037.000	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.791.691.500	-	-	-
Các đối tượng khác	444.625.216	-	899.871.556	-
Cộng	34.832.794.792	-	76.270.988.467	-
Phải thu khác dài hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	551.000.000	-	551.000.000	-
Phải thu khác	230.123.369	-	254.123.369	-
Cộng	781.123.369	-	805.123.369	-

6. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	10.214.999.342	-	10.214.999.342	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	2.619.015.274	-	2.619.015.274	2.619.015.274	-
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	4.577.547.242	-	4.577.547.242	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	562.755.850	-	562.755.850	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	360.426.070	-	360.426.070	360.426.070	-
Cộng	18.334.743.778	18.334.743.778	-	18.334.743.778	18.334.743.778	-

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	102.468.332.648	-	36.353.330.415	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.155.412.661	-	7.326.966.107	-
Thành phẩm	59.370.178.383	-	32.090.139.967	-
Hàng hóa	256.636.760.946	-	264.281.993.243	-
Hàng gửi đi bán	294.982.100	-	294.982.100	-
Cộng	421.925.666.738	-	340.347.411.832	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	30.159.200	21.554.776
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	118.383.560	129.634.014
- Chi phí sửa chữa xe	16.887.786	60.663.366
- Các khoản khác	3.411.006.675	44.166.652
Cộng	3.576.437.221	256.018.808
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	191.981.550	165.365.280
- Chi phí sửa chữa vận phòng	204.016.455	-
- Các khoản khác	137.315.222	-
Cộng	533.313.227	165.365.280

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	21.069.838.051	985.464.484	4.884.007.436	266.115.589	27.205.425.560
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	21.069.838.051	985.464.484	4.684.007.436	266.115.589	27.005.425.560
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	13.129.969.540	452.560.413	4.552.805.430	219.941.347	18.355.276.730
- Khấu hao trong kỳ	871.843.614	64.481.544	279.160.366	6.022.728	1.221.508.252
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	14.001.813.154	517.041.957	4.631.965.796	225.964.075	19.376.784.982
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	7.939.868.511	532.904.071	331.202.006	46.174.242	8.850.148.830
Tại ngày 30/06/2016	7.068.024.897	468.422.527	52.041.640	40.151.514	7.628.640.578

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

8.160.363.128 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng (Chi tiết tại mục V.20.1 và V.20.2 Thuyết minh BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2016	2.110.158.364	2.110.158.364
Thuê trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2016	<u>2.110.158.364</u>	<u>2.110.158.364</u>
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2016	245.208.208	245.208.208
Khấu hao trong năm	175.846.524	175.846.524
Tại ngày 30/06/2016	<u>421.054.732</u>	<u>421.054.732</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	1.864.950.156	1.864.950.156
Tại ngày 30/06/2016	<u>1.689.103.632</u>	<u>1.689.103.632</u>

Thuyết minh cho các khoản mục trọng yếu

Công ty thuê tài chính 2 ô tô Pajero để phục vụ việc di lại, công tác.

Theo hợp đồng thuê tài chính số 02.025/2015/TSC-CTTC ký ngày 15 tháng 04 năm 2015, Công ty có thể mua lại 02 ô tô trên với giá 3.000.000 đồng tại thời điểm kết thúc hợp đồng ngày 15 tháng 04 năm 2018.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Tại ngày 31/12/2015	1.215.309.847	1.215.309.847
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 30/06/2016	<u>1.215.309.847</u>	<u>1.215.309.847</u>
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 31/12/2015	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Tại ngày 30/06/2016	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 31/12/2015	1.215.309.847	1.215.309.847
Tại ngày 30/06/2016	<u>1.215.309.847</u>	<u>1.215.309.847</u>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	1.215.309.847	VND
<i>(Chi tiết tại mục V.20.1 và V.20.2 Thuyết minh BCTC)</i>		

12. Tài sản dở dang dài hạn

	<i>30/06/2016</i>	<i>01/01/2016</i>
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án tuyến cáp treo Ngựa Vằn - Quảng Ninh	173.867.641.623	101.322.362.711
- Tòa nhà ITASCO	26.392.576.195	29.207.621.119
Cộng	<u>200.260.217.818</u>	<u>130.529.983.830</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. Phải trả người bán

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ - ITASCO	23.955.160.024	23.955.160.024	12.903.706.632	12.903.706.632
Công ty Kho vận Đà Bắc - Vinacomin	81.320.978.259	81.320.978.259	17.409.894.907	17.409.894.907
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	64.807.663.101	64.807.663.101
Công ty Kho vận Hòa Hải - Vinacomin	90.413.657.294	90.413.657.294	11.952.107.458	11.952.107.458
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	12.177.966.040	12.177.966.040	12.201.412.446	12.201.412.446
Công ty XNK Kunming Funds	484.449.602	484.449.602	10.870.942.824	10.870.942.824
Công ty POMA SAS	-	-	80.174.813.158	80.174.813.158
Công ty Scandinavian Heavy Equipment	-	-	17.581.200.000	17.581.200.000
Công ty thương mại Shenyang San Yutian	15.270.886.780	15.270.886.780	16.566.020.940	16.566.020.940
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Dự án xe KAMAZ)	54.540.162.180	54.540.162.180	90.707.795.374	90.707.795.374
Phải trả cho các đối tượng khác	66.965.265.025	66.965.265.025	70.123.887.913	70.123.887.913
Cộng	345.128.525.204	345.128.525.204	405.299.444.753	405.299.444.753

13.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

14. Người mua trả tiền trước

14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam - Công ty than Thống Nhất - TKV	2.811.015.394	-
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	2.164.006.725	-
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	3.562.500.000	5.475.000.000
Đỗ Thị Quỳnh Hương	-	3.793.920.455
Đương Thị Mơ	5.685.431.818	5.685.431.818
Nguyễn Thị Tuyết Chinh	3.874.340.909	-
Các khách hàng còn lại	37.199.584.451	30.969.989.212
Cộng	55.296.879.297	45.924.341.485

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Đỗ Xuân Hiệu	1.130.909.091	1.130.909.091
Trần Văn Hát	-	1.130.909.091
Cộng	1.130.909.091	2.261.818.182

14.3 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	6.626.166.843	6.566.038.273	60.128.570
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.566.038.273	6.566.038.273	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.023.564.986	2.023.564.986	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.279.831.310	377.301.274	1.450.963.794	206.168.790
Thuế thu nhập cá nhân	253.561.241	214.966.641	255.161.241	213.366.641
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.892.166.137	2.781.428.664	110.737.473
Các loại thuế khác	25.381.589	274.931.301	3.000.000	297.312.890
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	535.824.755	33.150.000	33.150.000	535.824.755
Cộng	2.094.598.895	19.008.285.455	19.679.345.231	1.423.539.119

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	35.208.500	-	-	35.208.500
Cộng	35.208.500	-	-	35.208.500

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất công ty nộp theo thông báo thuế đất của cơ quan thuế từng địa phương.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

	30/06/2016	01/01/2016
Lương viên chức quản lý	1.180.290.573	1.211.206.033
Quỹ lương bổ sung	118.335.997	171.870.800
Cộng	1.298.626.570	1.383.076.833

17. Chi phí phải trả

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	-	497.721.216
Phí kiểm toán	-	55.000.000
Chi phí thuê kho bãi trạm Gia Đức	186.000.000	-
Chi phí sản xuất than trạm Lưu Ký	20.043.816.000	-
Các khoản trích trước khác	18.000.000	47.461.015
Cộng	20.247.816.000	600.182.231

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

18. Doanh thu chưa thực hiện

<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>	30/06/2016	01/01/2016
Doanh thu cho thuê cửa hàng 93 Láng Hạ		81.818.179
Doanh thu cho thuê kho bãi Trâu Quỳ	20.454.546	61.363.636
Cộng	20.454.546	143.181.815

19. Phải trả khác

19.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Bảo hiểm xã hội	187.216.012	-
Bảo hiểm thất nghiệp	12.921.410	-
Kinh phí công đoàn	332.127.224	388.273.080
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	368.982.500	269.982.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.596.050.082	9.862.237.077
Phải trả ngắn hạn khác		
+ Phải trả Công ty CP dịch vụ cấp treo Tâm Đức	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	2.111.701.500	2.411.701.500
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nhu Trơng	1.300.000.000	1.300.000.000
+ Các khoản phải trả khác	7.894.346.833	5.272.529.583
Cộng	121.803.345.611	119.444.723.740

19.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2016	01/01/2016
Các khoản phải trả, phải nộp khác	412.000.000	412.000.000
Cộng	412.000.000	412.000.000

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	243.130.764.276	243.130.764.276	414.275.934.025	233.305.553.686	424.101.134.615	424.101.134.615
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	184.000.626.103	184.000.626.103	316.043.635.893	172.570.165.881	327.473.096.115	327.473.096.115
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (ii)	59.130.138.173	59.130.138.173	98.233.288.132	60.735.387.805	96.528.038.500	96.628.038.500
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	618.000.000	618.000.000	309.000.000	309.000.000	618.000.000	618.000.000
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	618.000.000	618.000.000	309.000.000	309.000.000	618.000.000	618.000.000
Cộng	243.748.764.276	243.748.764.276	414.584.934.025	233.614.553.686	424.719.134.615	424.719.134.615

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/4302191/HĐTD và Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2015/4302191/HĐTD ngày 08/06/2015 và các phụ lục gia hạn, thời hạn 12 tháng, với tổng hạn mức 300 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn lưu động, mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất áp dụng theo từng ngày nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tài sản bảo đảm bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, tài sản của công ty, tài sản của bên thứ 3 và các tài sản khác phù hợp với quy định của pháp luật và ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố ký sau ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức này: Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số 00046/1a.QSDD/0212/UB do UBND TP HCM cấp ngày 10/02/2004; xe ô tô Toyota Camry BKS 29A-890.27, xe ô tô Toyota Corolla Altis BKS 29A-635.68 và xe ô tô Hyundai Santafe BKS 29A-515.26; Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư và nhà Công vụ Quân đoàn 3, xã Trà Đa, thành phố Pleiku, Gia Lai.

(II) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng số 1506LAV201400581 ngày 07/09/2015 và phụ lục số 01 ngày 08/09/2015, thời hạn 12 tháng, tổng hạn mức tín dụng được cấp là 120 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sxkd, phát hành, thanh toán L/C và phát hành bảo lãnh. Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng không có tài sản đảm bảo.

20.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	01/01/2016		Trung kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
+ Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	94.151.999.761	94.151.999.761	106.827.741.917	16.087.966.807	184.891.774.871	184.891.774.871
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN (i)	15.987.966.806	15.987.966.806		15.987.966.806		
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN (ii)	78.164.032.955	78.164.032.955	106.827.741.917	100.000.001	184.891.774.871	184.891.774.871
Nợ thuế tài chính						
- Thuế tài chính của CT Cho Thuê NH Công thương	822.463.960	822.463.960		309.000.000	513.463.960	513.463.960
- Thuế tài chính của CT Cho Thuê NH Công thương	822.463.960	822.463.960		309.000.000	513.463.960	513.463.960
Cộng	<u>94.974.463.721</u>	<u>94.974.463.721</u>	<u>106.827.741.917</u>	<u>16.396.966.807</u>	<u>185.405.238.831</u>	<u>185.405.238.831</u>

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Kỹ thương VN theo Hợp đồng tín dụng số MMD201571/HĐTD ngày 1/6/2015 hạn mức vay 21 tỷ và HĐ cấp tín dụng số MMD201525032015 ngày 23/03/2015 hạn mức vay 175 tỷ thời hạn 84 tháng, lãi suất quy định trên khung lãi suất tăng dần nhận nợ.

Tài sản đảm bảo là quyền phát triển dự án đầu tư xây dựng tuyến cáp treo và khu dịch vụ tại cụm di tích lịch sử văn hóa chùa Ngọa Vân - Hồ Thiên, Đông Triều, Quảng Ninh và các tài sản khác được các bên thỏa thuận theo các HĐ thế chấp tài sản

Thông tin bổ sung về các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán nợ thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	699.747.063	81.747.063	618.000.000	759.625.422	141.625.422	618.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	536.078.891	22.614.931	513.463.960	1.235.825.954	104.361.994	1.131.463.960
Trên 5 năm						
Cộng	<u>1.235.825.954</u>	<u>104.361.994</u>	<u>1.131.463.960</u>	<u>1.995.451.376</u>	<u>245.987.416</u>	<u>1.749.463.960</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận sau	Cộng
Số đầu năm trước	125.999.000.000	10.346.296.247	3.934.570.300	140.279.866.547
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	7.688.883.328	7.688.883.328
Tăng khác	-	-	438.781.063	438.781.063
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(8.819.930.000)	(8.819.930.000)
Phân phối các quỹ	-	500.000.000	(894.000.000)	(394.000.000)
Giảm khác	-	-	(26.705.666)	(26.705.666)
Số dư cuối năm trước/Đầu kỳ này	125.999.000.000	10.846.296.247	2.321.599.024	139.166.895.271
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	1.557.797.058	1.557.797.058
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	125.999.000.000	10.846.296.247	3.879.396.082	140.724.692.329

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	01/01/2016	30/06/2016
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	80.639.000.000	80.639.000.000
Cộng	125.999.000.000	125.999.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 30/06/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	125.999.000.000	125.999.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	125.999.000.000	125.999.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	12.599.900	12.599.900
- Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.599.900	12.599.900
- Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

21.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	10.846.296.247	10.846.296.247
<i>Mục đích trích lập các quỹ</i>		

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Tỷ lệ trích lập các quỹ

Việc trích lập quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Điều lệ hoạt động của công ty và Tờ trình số 335/TT-ITASCO của Chủ tịch HĐQT ngày 29/02/2016 gửi Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

21.5 Ngoại tệ các loại

Chỉ tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	357,94	403,84

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Doanh thu bán hàng</i>	196.357.870.880	392.396.448.022
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	430.238.926.780	-
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	31.106.598.526	43.899.481.303
<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	18.515.400.457	7.132.750.000
Cộng	676.218.796.643	443.428.679.325

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Giá vốn của hàng hoá đã bán</i>	178.575.019.599	377.868.577.052
<i>Giá vốn của thành phẩm đã bán</i>	413.099.781.578	-
<i>Giá vốn dịch vụ đã cung cấp</i>	28.115.521.342	39.417.596.182
<i>Giá vốn kinh doanh bất động sản</i>	15.487.549.193	6.049.750.000
Cộng	635.277.871.717	423.335.923.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	431.093.881	548.015.288
Cổ tức, lợi nhuận được chia	158.333.333	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	183.347.522	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	274.046.279	103.601.588
Cộng	1.046.821.015	651.616.876

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	10.950.232.555	11.559.571.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.971.352	1.047.999.186
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-	(7.245.416.378)
Chi phí tài chính khác	2.387.856.418	-
Cộng	13.377.060.325	5.362.154.719

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	3.339.015.063	1.723.383.966
Chi phí vật liệu, bao bì	8.701.000	112.966.276
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.511.000	619.266.166
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	6.068.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.718.881.831	756.733.345
Chi phí bằng tiền khác	7.137.287.710	379.203.944
Cộng	13.224.396.604	3.597.621.697

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.379.076.810	2.340.126.477
Chi phí vật liệu quản lý	16.699.772	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	280.133.159	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	831.094.532	-
Thuế, phí và lệ phí	483.418.324	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.178.142.484	2.423.826.225
Chi phí bằng tiền khác	4.387.137.159	690.257.731
Cộng	13.555.702.240	5.454.210.433

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200.000.000	-
Các khoản khác	318.841	153.784.011
Cộng	200.318.841	153.784.011

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản khác	95.807.281	60.299.215
Cộng	95.807.281	60.299.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.400.772	28.480.273
Chi phí nhân công	9.148.163.924	5.683.583.342
Chi phí công cụ, dụng cụ	300.644.159	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.397.354.776	1.187.251.330
Chi phí dự phòng	483.418.324	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.997.333.328	37.447.961.769
Chi phí khác bằng tiền	11.524.424.869	8.039.419.003
Cộng	55.876.740.152	52.386.695.717

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	377.301.274	1.883.152.715
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	7.356.611
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	377.301.274	1.890.509.326

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1.935.098.332	6.423.870.914
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(48.591.960)	165.087.087
Các khoản điều chỉnh tăng	109.741.373	165.087.087
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	109.741.373	165.087.087
Các khoản điều chỉnh giảm	158.333.333	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	158.333.333	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	1.886.506.372	6.588.958.001
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ tài chính hiện hành	1.886.506.372	6.588.958.001
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ tài chính hiện hành	377.301.274	1.449.570.760
Thuế TNDN tạm nộp 1% của hoạt động kinh doanh BDS	171.132.484	433.581.955
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.279.831.310	2.238.061.493
Điều chỉnh thuế TNDN thiếu (thừa) kỳ trước	-	7.356.611
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.450.963.794)	(2.577.896.104)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	206.168.790	1.550.674.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong công Tập đoàn, các công ty con, công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Thủ lao	830.658.936	1.644.055.937

2.3 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV chế biến, KD than KS - Itasco	Công ty con
Công ty cổ phần Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Itasco	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ - Itasco	Công ty liên kết
Chi nhánh Hải Phòng Itasco	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng và thương mại - Itasco	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản & DV Itasco	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - Itasco	Công ty liên kết
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Trong cùng tập đoàn
Viện Cơ khí nông lượng mỏ - Vinacomin	Trong cùng tập đoàn
Ban quản lý đập 4a Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	Trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	Trong cùng tập đoàn
BQLĐA Tổ hợp Basalt nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	Trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Tây Nam Đà Nẵng - Vinacomin	Trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	Trong cùng tập đoàn
Công ty than Na Dương-VYMI-CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than KS VN-Công ty nghiền than Cửa Ông-TKV	Trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	Trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin	Trong cùng tập đoàn
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	Trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

<i>Công ty Xây lắp môi trường Nhân Cơ - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Cty Than Hòa Giai - TKV</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Ưông Bi - TKV</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 2 - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Công ty kho vận Đà Bạc - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Công ty CP Than điện Nông Sơn - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mao Khê - TKV</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khê Châm - TKV</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Công ty cổ phần than Miền Nam - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Công ty kho vận và công Cẩm Phú - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Công ty KD Than Bắc Thái</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Công ty Tuyển Than Hòa Giai - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Công ty CP than Cọc Sáu - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Công ty CP Công nghiệp ôtô - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Công ty CP Giám định - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Nhà máy cơ khí 19/5-CNTCTY KS Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Dự án xe Kamaz</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>
<i>Trung tâm an toàn mỏ</i>	<i>Trong cùng tập đoàn</i>

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

<i>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Ưông Bi - TKV</i>	<i>Bán thép ray và cáp điện</i>	<i>2.544.858.846</i>	<i>4.092.679.800</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV</i>	<i>Bán thép ray và cáp điện</i>	<i>4.677.657.389</i>	<i>2.291.413.990</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV</i>	<i>Bán thép ray và cáp điện</i>	<i>2.620.330.346</i>	<i>5.586.965.107</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòa Giai - TKV</i>	<i>Bán thép ray và cáp điện</i>	<i>2.707.400.342</i>	<i>5.872.109.581</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV</i>	<i>Bán thép ray và cáp điện</i>	<i>984.972.455</i>	<i>2.158.635.083</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khê Châm - TKV</i>	<i>Bán thép ray và cáp điện</i>	<i>6.109.475.199</i>	<i>3.737.392.530</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mao Khê - TKV</i>	<i>Bán thép ray và cáp điện</i>	<i>3.847.534.765</i>	<i>4.369.394.833</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV</i>	<i>Bán thép ray và cáp điện</i>	<i>5.088.179.691</i>	<i>4.304.761.062</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV</i>	<i>Bán thép ray và cáp điện</i>	<i>4.172.511.940</i>	<i>3.914.411.521</i>
<i>CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV</i>	<i>Bán thép ray và cáp điện</i>	<i>2.722.330.210</i>	<i>2.906.225.850</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty huyện than Cửa Ông-TKV	Bán thép ray	10.748.691	28.337.196
Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Bán thép ray và cáp điện	667.832.967	962.182.577
Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Bán thép ray và cáp điện	3.788.690.138	9.186.116.455
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Bán thép ray và cáp điện	713.235.981	301.843.600
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Bán xe ô tô	7.120.000.000	
	Bán ray, cáp điện	9.399.647.101	8.917.951.694
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Bán thép ống	1.994.281.000	1.661.297.740
Công ty cổ phần Than điện Nông Sơn - Vinacomin	Bán dầu DO	813.511.273	3.556.347.974
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Bán thép ray	176.495.083	13.273.000.000
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Phí tiêu thụ và giao nhận than	1.143.620.809	103.801.210
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Bán than	363.039.881.967	934.370.022
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Bán hệ thống làm mát	7.465.909.091	
Công ty than Na Dương-VVM-CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt bắc- Vinacomin	Bán cáp điện	56.527.200	233.984.000
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Bán vôi và dầu DO	19.468.280.205	41.462.929.651
Công ty cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	Vận chuyển than và nhôm	29.011.561.124	33.231.143.136
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Bán cáp điện	1.418.681.474	946.904.000
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Bán cáp điện	490.017.870	1.057.393.200
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Bán cáp điện	61.812.409	288.588.600
Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Bán cáp điện	174.842.116	634.422.950
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Phí tiêu thụ than	321.780.020	42.730.360
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	Bán thép ray và cáp điện	2.158.019.737	2.683.643.554
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 2 - Vinacomin	Bán thép ray và cáp điện	2.552.809.070	3.173.562.863
Công ty TNHH MTV chế biến, KD than KS - Itasco	Bán than	10.972.492.740	74.334.442.410
	Thuế vận phòng, tài sản	228.000.000	343.600.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ - ITASCO	Chi phí đóng gói bốc dỡ than	44.750.520	-
Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng và thương mại - Itasco	Bán thép, xi măng	11.195.909.088	-
	Thuế VP, tiền điện nước	294.134.703	730.762.287
Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản & dịch vụ	Bán than	21.339.493.230	12.940.516.020
	Thuế VP	227.394.000	376.800.000
Công ty TNHH MTV Vật tư và vận tải - Itasco	Bán than	32.270.569.220	88.441.974.660
	Thuế VP		1.516.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

<u>Mua hàng hóa dịch vụ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
BQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Mua Hydro xít nhôm	16.512.915.850	7.747.257.000
Công ty Kho vận Hòa Gai - Vinacomin	Mua than	71.649.910.780	11.794.370.200
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Mua than	133.790.060.220	37.638.070.350
Công ty cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	Phí đóng bao, đỡ than	72.569.640	111.078.624
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Mua than	192.103.446.472	156.973.690.840
Công ty cổ phần Công nghiệp ôtô - Vinacomin	Chế tạo ô tô	802.000.000	-
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Phí giám định than	460.339.040	144.989.316
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Thuê nhà, điện nước	301.098.903	166.480.559
	Tiền điện, nước, bảo vệ	44.473.366	103.711.326
Trung tâm an toàn mỏ	Phí chứng nhận cấp treo	72.392.800	51.500.000

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

<u>Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	1.000.000.000	1.000.000.000
Ban quản lý dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	487.195.524	487.195.524
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	1.818.445.611	257.895.990
BQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	162.681.004	162.681.004
Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	7.238.000	7.238.000
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.193.709.100	-
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	67.993.650	-
Công ty than Na Dương-VVMI-CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt bắc- Vinacomin	62.179.920	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN-Công ty tuyển than Cửa Ông -TKV	11.822.900	-
Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	24.144.591	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	4.775.578.121	3.213.834
Công ty cổ phần cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	321.404.334	-
Công ty Xây lắp môi trường Nhân Cơ - Vinacomin	630.560.000	1.130.560.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòa Gai - TKV	2.275.170.779	-
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Ưông Bí - TKV	2.004.324.795	-
Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 2 - Vinacomin	1.971.589.978	-
Công ty Xây dựng mỏ Hầm Lò 1 - Vinacomin	1.273.821.711	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	4.266.872.600	-
Công ty cổ phần Than điện Nông Sơn - Vinacomin	-	596.754.747
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	799.768.834	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mao Khê - TKV	1.441.176.825	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.589.763.135	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Kho Châu - TKV	2.547.110.089	-
Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	3.227.583.591	3.744.483.016
Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	11.632.314.497	6.330.550.856
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV	620.023.439	17.155.600.000
Công ty cổ phần than Miền Nam - Vinacomin	8.392.741.339	4.269.182.466
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	-	7.642.824.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	101.640.780.867	-
Công ty Tuyển Than Hòa Gai - Vinacomin	-	1.335.400.000
Công ty cổ phần Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	145.200.000	145.200.000
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và thương mại - Itasco	15.513.691.528	3.195.603.596
Công ty cổ phần Khai thác khoáng sản & DV Itasco	2.167.859.487	2.181.860.146
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - Itasco	185.450.244	21.308.817.742
Công ty TNHH MTV chế biến, KD than KS - Itasco	9.941.811.671	32.788.070.610
Cộng	183.200.008.164	103.743.131.531

<u>Người mua trả tiền trước</u>	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	3.562.500.000	5.475.000.000
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Cty than Thống Nhất - TKV	2.811.015.394	-
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	2.164.006.725	-
Cộng	8.537.522.119	5.475.000.000

<u>Phải trả người bán</u>	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	81.320.978.259	17.409.894.907
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	64.807.663.101
Công ty cổ phần than Miền Nam - Vinacomin	-	67.039.170
Công ty cổ phần Công nghiệp ôtô - Vinacomin	4.429.830.730	7.547.630.730
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	405.038.918	88.888.206
Công ty Kho vận Hòa Gai - Vinacomin	90.413.657.294	11.952.107.458
Nhà máy cơ khí 19/5-CNTCTY KS Vinacomin	14.420.000	14.420.000
Tập đoàn TKV - Dự án xe Kamaz	54.540.162.180	90.707.795.374
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	797.604.471	466.405.534
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin	68.993.566	148.481.625
Trung tâm an toàn mỏ	80.939.177	104.695.000
Cộng	232.071.644.595	193.315.022.105

<u>Trả trước cho người bán</u>	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
BQLDA Tổ hợp Bauxit nhóm Lâm Đồng - Vinacomin	17.285.014	17.285.014
Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	6.338.966	6.338.966
Cộng	23.623.980	23.623.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Phượng

Tổng Giám đốc



Thiệu Quang Thảo